

KHÓ KHĂN SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ TIẾNG ANH GẶP PHẢI KHI HỌC NGOẠI NGỮ KHÔNG CHUYÊN TIẾNG HÀN

Lê Thị Hiếu Ngân✉; Đỗ Quỳnh Hoa; Nguyễn Thị Bảo Trang

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

✉lengan010505@gmail.com

(Nhận bài: 22/08/2023; Hoàn thành phản biện: 20/10/2023; Duyệt đăng: 11/12/2023)

Tóm tắt: Nghiên cứu này tìm hiểu phản hồi của sinh viên Khoa Tiếng Anh tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế về những khó khăn họ thường gặp khi học ngoại ngữ không chuyên tiếng Hàn. Dữ liệu được thu thập qua khảo sát với sự tham gia của 51 sinh viên năm 3 và năm 4 Khoa Tiếng Anh. Họ trả lời 4 nhóm câu hỏi dưới dạng thang đo Likert 5 bậc liên quan tới khó khăn về mặt bảng chữ cái, ngữ pháp, từ vựng, và ngữ liệu tiếng Hàn. Kết quả cho thấy đa số sinh viên cho rằng họ gặp nhiều khó khăn trong việc học ngữ pháp tiếng Hàn và tiếp cận về mặt tài liệu tiếng Hàn. Ngoài ra, sinh viên còn gặp khó khăn khi học từ vựng và bảng chữ cái của tiếng Hàn. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đưa ra đề xuất các giải pháp để khắc phục khó khăn và kiến nghị cho các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: Sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh, khó khăn, học ngoại ngữ không chuyên tiếng Hàn

1. Mở đầu

Năng lực sử dụng nhiều ngôn ngữ không chỉ là một lợi thế trong thế giới ngày nay mà còn là một yếu tố quan trọng giúp cá nhân thành công trong học tập và công việc. Do đó, việc nghiên cứu về khía cạnh thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và đa ngữ luôn thu hút sự quan tâm lớn từ cộng đồng và các nhà nghiên cứu khoa học.

Việc học đa ngôn ngữ có tác động tích cực đến não bộ của con người. Nghiên cứu của Li, Legault, và Litcofsky (2014) chỉ ra rằng tiếp xúc với ngôn ngữ thứ hai làm gia tăng sự phản ứng nhanh và nâng cao tính linh hoạt của hệ thống thần kinh ở mọi lứa tuổi. Fox và cộng sự (2019) cũng chỉ ra nhiều lợi ích của việc học đa ngoại ngữ như tăng cường tính linh hoạt của nhận thức, hạn chế sự suy giảm nhận thức ở tuổi già và trì hoãn sự giảm sút trí tuệ.

Ở Việt Nam, số lượng người học tiếng Hàn tăng đáng kể do ảnh hưởng mạnh mẽ của làn sóng văn hóa Hàn cùng với sự đầu tư mạnh mẽ của Hàn Quốc vào Việt Nam. Hoàng Văn Hiến và Trần Thị Hợi (2022) cho rằng xu hướng này xảy ra do hai nước có nhiều đặc điểm tương đồng về nhiều lĩnh vực, trong đó có văn hóa và giáo dục và đạt nhận thức chung về nhu cầu hợp tác, phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước trong hiện tại và tương lai. Trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (ĐHNN, ĐHH), thuật ngữ “ngoại ngữ không chuyên” (NNKC) được sử dụng cho việc dạy và học ngoại ngữ 2. Vì vậy, trong bài báo này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “ngoại ngữ không chuyên” để mô tả ngoại ngữ 2. Theo Quyết định số 1206/QĐ-ĐHH (2013) của Giám đốc Đại học Huế, chương trình đào tạo NNKC được biên soạn theo Khung năng lực ngoại ngữ của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020. Mỗi NNKC đều được xây dựng 03 cấp độ cơ bản 1, 2, 3 tương ứng với 03 cấp độ 1/6 (A1), 2/6 (A2), 3/6 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Theo Hướng dẫn tổ chức dạy và học ngoại ngữ không chuyên cấp chứng chỉ cho sinh viên đại học, cao đẳng chính quy của các trường/ khoa thành viên Đại học Huế của Hiệu trưởng trường ĐHNN, ĐHH (2015), các lớp học NNKC được bố trí học 3-4 tiết/ tuần đối với các học phần 02 tín chỉ và 4-6 tiết/ tuần đối với học phần 03 tín

chỉ. Thời lượng cho các cấp độ như sau: A1 (2 tín chỉ với 30 giờ lên lớp và 90 giờ tự học có hướng dẫn), A2 (2 tín chỉ với 30 giờ lên lớp và 90 giờ tự học có hướng dẫn), B1 (3 tín chỉ với 45 giờ lên lớp và 135 giờ tự học có hướng dẫn). Thời gian học một học phần kéo dài trong khoảng 8-12 tuần.

Đối với sinh viên trường ĐHNN, ĐHH, việc học NNKC đóng vai trò quan trọng vì đây là một điều kiện tiên quyết để đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn. Sinh viên được chọn học một trong các ngoại ngữ sau: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hàn, tiếng Nhật và tiếng Nga; trong đó, tiếng Hàn được nhiều sinh viên khoa Tiếng Anh chọn học làm NNKC. Sinh viên học NNKC tiếng Hàn sử dụng bộ giáo trình Fun Fun for Korea 1, 2, 3 tương ứng với các cấp độ A1, A2, B1. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam, đặc biệt là ở trường ĐHNN, ĐHH tìm hiểu khó khăn mà sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh gặp phải khi học NNKC tiếng Hàn. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những khó khăn của sinh viên khoa Tiếng Anh khi học NNKC tiếng Hàn. Kết quả thu được nhằm giúp việc dạy và học NNKC tiếng Hàn hiệu quả hơn, góp phần giúp sinh viên khắc phục khó khăn khi học tiếng Hàn.

Nghiên cứu này tập trung trả lời câu hỏi sau:

Sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế thường gặp phải khó khăn gì về mặt ngôn ngữ khi học ngoại ngữ không chuyên tiếng Hàn?

2. Cơ sở lý luận

2.1 Khái niệm ngoại ngữ và ngoại ngữ không chuyên

Theo từ điển tiếng Việt (2003), ngoại ngữ là tiếng nước ngoài. Ở Việt Nam, tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt còn ngoại ngữ là tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Nhật, v.v... Theo Vũ Thị Bích Ngọc (2023), ngôn ngữ là vô vật chất tư duy nên học ngoại ngữ nghĩa là tiếp nhận một hệ thống vật chất thứ hai (ngoài tiếng mẹ đẻ).

Theo Hoàng Văn Vân (2007), ngoại ngữ được học như là một môn học được gọi là “ngoại ngữ không chuyên” (hay còn gọi là ngoại ngữ 2) còn ngoại ngữ được học như là một ngành học được gọi là “ngoại ngữ chuyên”.

Tiếng Hàn là một ngôn ngữ chắp dính (các từ được tạo thành bằng cách ghép các âm tiết lại với nhau), sử dụng hệ thống chữ viết riêng gọi là Hangul, gồm 24 chữ cái. Với đặc điểm như vậy, theo Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022), người Việt gặp nhiều khó khăn khi học tiếng Hàn bởi sự khác biệt giữa ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt) và ngôn ngữ chắp dính (tiếng Hàn) với sự thay đổi linh hoạt của đuôi động từ, tính từ. Ngôn ngữ này có hệ thống từ vựng đa dạng, kết hợp từ gốc Hán, gốc Hàn, và từ vay mượn từ nhiều nguồn khác, gây khó khăn cho người học khi học từ vựng tiếng Hàn. Thứ tự từ trong câu tiếng Hàn cũng khác biệt, làm cho việc học ngữ pháp và kính ngữ trở nên phức tạp đối với người học.

2.2 Các yếu tố quan trọng trong việc học tiếng Hàn

Trong việc học ngoại ngữ thì mặt tiếp cận ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng và thiết yếu đối với người học. Anthony (1963) cho rằng, tiếp cận là một tập hợp các giả định liên quan đến bản chất dạy và học ngôn ngữ. Trong nghiên cứu này, mặt tiếp cận ngôn ngữ bao gồm nhiều khía cạnh của việc học ngôn ngữ như bảng chữ cái, từ vựng, ngữ pháp, và nguồn ngữ liệu bởi vì đây là những yếu tố cần thiết và quan trọng để giúp người học ghi nhớ, hiểu và thành thạo những kiến thức căn bản của một ngôn ngữ mới.

Bảng chữ cái là cơ sở quan trọng trong nắm bắt âm thanh và ngữ âm của một ngôn ngữ, tương tự như việc xây dựng ngôi nhà thì việc xây dựng nền là bước quan trọng nhất. Với tiếng Hàn, bảng chữ cái không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc Hàn Quốc (Kim, 2018). Bên cạnh đó, từ vựng cũng là một công cụ quan trọng đối với người học ngôn ngữ vì vốn từ vựng hạn chế trong ngôn ngữ thứ hai sẽ cản trở việc giao tiếp thành công (Nation, 2013). Theo Nguyễn Thị Ngọc Bích và Nguyễn Đức Long (2022), từ vựng đóng vai trò lớn trong việc học và luyện thi năng lực tiếng Hàn bởi người học thường gặp khó khăn trong việc học và nhớ từ vựng, dẫn đến tình trạng thiếu từ vựng có thể xuất hiện trong bài thi Năng lực tiếng Hàn ở những cấp độ cao hơn. Ngoài ra, theo Cook (2016), kiến thức ngữ pháp là hạt nhân của hệ thống ngôn ngữ. Đặc biệt, trật tự cú pháp cơ bản tiếng Hàn khác với tiếng Việt và tiếng Anh, nghĩa là trong tiếng Hàn trật tự từ cơ bản có trình tự là *Chủ ngữ + Bổ ngữ + Động từ* trong khi tiếng Việt và tiếng Anh là *Chủ ngữ + Động từ + Bổ ngữ* với trật tự cú pháp cơ bản khác biệt so với tiếng Việt và tiếng Anh. Nắm rõ các đặc điểm này giúp người học phát triển kỹ năng ngôn ngữ hiệu quả.

Nguồn ngữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc làm cho quá trình học ngoại ngữ phong phú, sinh động và thực tế. Đối với tiếng Hàn, làn sóng văn hóa Hàn du nhập vào Việt Nam qua những bộ phim, bài hát, hay nhóm nhạc Hàn Quốc càng ngày càng mạnh mẽ, tạo môi trường học tập thực tế cho người học, phản ánh ngôn ngữ hàng ngày, làm quen với ngôn ngữ tự nhiên và sử dụng nó trong ngữ cảnh thực tế. Sử dụng ngữ liệu cũng khuyến khích sự tự chủ trong quá trình học, cho phép người học tìm kiếm và nghiên cứu ngữ liệu theo sở thích và nhu cầu học tập của mình. Tuy nhiên, việc sử dụng ngữ liệu hiệu quả đối mặt với khó khăn, bao gồm việc tích hợp vào chương trình giảng dạy hiện có, đánh giá khó khăn, và kết quả học tập không đảm bảo hiệu quả so với thời gian đầu tư (Kim, 2000).

2.3.2 Các nghiên cứu về khó khăn người học gặp phải trong việc học ngoại ngữ

Học ngoại ngữ là cả một quá trình rèn luyện và người học gặp không ít khó khăn về cách phát âm, cách viết, ghi nhớ từ vựng, ngữ pháp, môi trường luyện tập, v.v... Một số nghiên cứu đã chỉ ra những khó khăn người học gặp phải khi học ngoại ngữ. Theo Nguyễn Thuỳ Vân và cộng sự (2023), sinh viên Khoa Tiếng Trung thường gặp khó khăn về các phương diện như nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp, ghi nhớ từ vựng, đặt câu, v.v... trong quá trình học tiếng Trung. Trần Thị Khánh Phước (2021) cho rằng người học tiếng Pháp thường gặp trở ngại lớn khi phát âm do nhiều lý do như môi trường ngôn ngữ, động cơ và sự hợp tác của người học và đặc biệt là phương pháp giảng dạy của giáo viên. Theo Huỳnh Thị Mỹ Duyên và Nguyễn Hiệp Thanh Hoa (2020), sinh viên trường Đại học Tây Đô thường gặp trở ngại trong việc nghe hiểu NNKC tiếng Anh do thiếu kiến thức từ vựng; khả năng nhận âm, phân biệt âm chưa tốt; khả năng suy luận, sử dụng chiến thuật nghe như phán đoán và ghi chú, ghi nhớ còn hạn chế và thiếu tập trung. Về kỹ năng viết tiếng Anh, đa số sinh viên còn thiếu vốn từ và mắc lỗi trong việc chọn từ và dùng các cấu trúc ngữ pháp hoặc câu phức tạp, không có ý tưởng và bị vướng mắc khi gặp phải chủ đề lạ và thiếu động lực để viết bài luận (Trần Thị Quyên Nhi & Nguyễn Thị Thuỳ Dao, 2023).

2.3.3 Các nghiên cứu về khó khăn người học gặp phải trong việc học tiếng Hàn

Khảo sát sinh viên Úc học tiếng Hàn, Kim và Park (1995) chỉ ra rằng đa số sinh viên Úc học tiếng Hàn thường gặp vấn đề với phụ âm lỏng. Tương tự, bài nghiên cứu của Shin (2002) tập trung vào khó khăn về từ vựng từ bài thi viết của 71 sinh viên Úc khi học tiếng Hàn. Kết quả chỉ

ra rằng có tổng cộng 305 lỗi chọn sai từ và nghiên cứu kết thúc bằng các thảo luận về ý nghĩa lý thuyết và áp dụng sự phạm để giải quyết vấn đề từ vựng.

Về sinh viên Trung Quốc học tiếng Hàn, Lee và cộng sự (2014) đã thực hiện nghiên cứu nhằm phân tích những khó khăn trong quá trình học tập tiếng Hàn của sinh viên Trung Quốc. Kết quả cho thấy những khó khăn trong việc học tiếng Hàn của sinh viên quốc tế Trung Quốc liên quan tới các khía cạnh gồm khía cạnh cá nhân, khía cạnh môi trường, khía cạnh nội dung giáo dục và khía cạnh phương pháp giáo dục. Ngoài ra, Lee (2008) đã phân tích lỗi trong việc học tiếng Hàn bằng cách đánh giá và ghi chép các lỗi trong 500 bài viết luận của sinh viên Trung Quốc. Kết quả cho thấy người học mắc nhiều lỗi chính tả, lỗi liên quan đến nội dung và lỗi ảnh hưởng bởi ngôn ngữ mẹ đẻ.

Về sinh viên Việt Nam, Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022) đã phân tích các lỗi trong việc sử dụng câu phức tiếng Hàn về nội dung và hình thức trong bài viết của 40 sinh viên năm hai chương trình đào tạo kép khi học môn Tiếng Hàn 4C (kỹ năng viết) tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Kết quả phân tích cho thấy rằng nguyên nhân của các lỗi này bao gồm: ảnh hưởng từ ngôn ngữ mẹ đẻ như lỗi sai do tiếng Việt không có biểu hiện ngữ pháp tương đương hay do dịch chuyển nguyên câu văn từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và lỗi sai liên quan ngôn ngữ đích như lỗi sai khi sử dụng mệnh đề định ngữ, lỗi sai về liên kết chủ - vị, lỗi sai về từ loại và lỗi sai về cấu trúc ngữ pháp cố định.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Người tham gia

Tổng cộng có 51 sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh tại trường ĐHNH, ĐHH học NNKC tiếng Hàn tham gia vào nghiên cứu này trên tinh thần tự nguyện. Trong tổng số sinh viên này, có 31 nữ và 20 nam; 20 sinh viên năm 3 có độ tuổi trung bình là 20 và 31 sinh viên năm 4 khoảng 21 tuổi. Họ học NNKC tiếng Hàn được 2-3 năm tính đến thời điểm họ tham gia vào nghiên cứu này.

3.2 Công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng bảng hỏi bởi vì người nghiên cứu có thể dễ dàng thu thập một lượng lớn thông tin của các đối tượng trong khoảng thời gian ngắn (Cohen & cộng sự, 2017).

Bảng hỏi được sử dụng trong nghiên cứu này gồm 3 phần (Bảng 1). Phần 1 là thông tin cá nhân người tham gia. Phần 2 là bảng câu hỏi, gồm các câu hỏi thuộc 4 cụm chính, đó là “Khó khăn về bảng chữ cái”, “Khó khăn về cấu trúc ngữ pháp”, “Khó khăn về từ vựng”, và “Khó khăn về tiếp cận ngữ liệu”. Phần 3 là câu hỏi mở tìm hiểu những khó khăn khác khi học tiếng Hàn của người tham gia khảo sát. Người tham gia được yêu cầu đánh giá mức độ đồng ý của họ cho mỗi phát biểu có sẵn theo thang đo Likert 5 với 5 lựa chọn từ hoàn toàn đồng ý đến hoàn toàn không đồng ý (1. hoàn toàn đồng ý, 2. đồng ý, 3. Không có ý kiến, 4. không đồng ý, 5. hoàn toàn không đồng ý).

Bảng 1. Cấu trúc bảng hỏi

		Nội dung khảo sát	Số câu hỏi	Nguồn
Phần 1		Thông tin cá nhân	5 câu hỏi (Q1-5)	Tự thiết kế
Phần 2	<i>Nhóm 1</i>	Khó khăn về bảng chữ cái	6 câu hỏi (Q6-11)	Lee (2008); Kim (2018); Kim và Park (1995)
	<i>Nhóm 2</i>	Khó khăn về ngữ pháp Tiếng Hàn	5 câu hỏi (Q12-16)	Cook (2016); Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022); Nguyễn Thị Ngọc Bích

				và Nguyễn Đức Long (2022)
	Nhóm 3	Khó khăn về từ vựng Tiếng Hàn	5 câu hỏi (Q17-21)	Nation (2013); Lee và cộng sự (2014); Shin (2002)
	Nhóm 4	Khó khăn về nguồn ngữ liệu	5 câu hỏi (Q21-26)	Lee (2008); Kim (2000)
Phần 3		Câu hỏi về khó khăn khác mà người tham gia khảo sát gặp phải	1 câu hỏi (Q27)	

Bảng hỏi được thiết kế bằng tiếng Việt dưới hình thức Google Form và được thử nghiệm với 3 sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh học NNKC tiếng Hàn (họ không tham gia vào nghiên cứu chính thức). Sau thử nghiệm, nội dung bảng hỏi được chỉnh sửa phù hợp và sau đó đường link của bản khảo sát được gửi đến người tham gia qua các nhóm zalo của các lớp học NNKC tiếng Hàn. Cuối cùng, 51 phiếu trả lời đầy đủ của 51 sinh viên tham gia khảo sát đã được sử dụng để tổng hợp và phân tích. Với bảng hỏi chính thức, hệ số tin cậy cho kết quả Cronbach's Alpha là .962, cho thấy bảng hỏi đạt yêu cầu về độ tin cậy bởi vì theo Field (2017), giá trị Cronbach's Alpha từ .70 là có thể chấp nhận được.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Khó khăn sinh viên gặp phải về mặt tiếp cận bảng chữ cái tiếng Hàn

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả những khó khăn về mặt tiếp cận bảng chữ cái tiếng Hàn dựa trên thang đo Likert 5 mức độ quan trọng (1. hoàn toàn đồng ý, 2. đồng ý, 3. không có ý kiến, 4. không đồng ý và 5. hoàn toàn không đồng ý).

Bảng 2. Những khó khăn trong việc học bảng chữ cái tiếng Hàn (N= 51)

	Hoàn toàn đồng ý n(%)	Đồng ý n(%)	Không có ý kiến n(%)	Không đồng ý n(%)	Hoàn toàn không đồng ý n(%)	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Q.6 Ghi nhớ hệ thống chữ tượng hình.	7 (13,7%)	27 (52,9%)	8 (15,7%)	5 (9,8%)	4 (7,8%)	3,55	1,10
Q7. Ghép nguyên âm và phụ âm.	13 (25,5%)	25 (49%)	5 (9,8%)	4 (7,8%)	4 (7,8%)	3,76	1,16
Q8 Không quen với bảng chữ cái.	3 (5,9%)	24 (47,1%)	12 (23,5%)	9 (17,6%)	3 (5,9%)	3,29	1,02
Q9. Chán nản khi học bảng chữ cái.	5 (9,8%)	12 (23,5%)	16 (31,4%)	13 (25,5%)	5 (9,8%)	2,98	1,14
Q10. Thường viết sai một vài chữ nguyên âm.	9 (17,6%)	27 (52,9%)	11 (21,6%)	1 (2,0%)	3 (5,9%)	3,75	0,98

Kết quả Bảng 2 cho thấy đa số sinh viên (74,5 %) đồng ý rằng họ thường gặp vấn đề với việc ghép nguyên âm và phụ âm tiếng Hàn (Q7), cụ thể 25.5% hoàn toàn đồng ý và 49% đồng ý). Bên cạnh đó, 70,5% sinh viên (17,6% hoàn toàn đồng ý và 52,9% đồng ý) thừa nhận rằng họ thường nhầm lẫn một số cặp nguyên âm (*e* với *ê*, *a* với *o*, ...) khi học tiếng Hàn (Q10). Việc ghi nhớ hệ thống chữ tượng hình (Q6) là thách thức với 66,6% sinh viên (trong đó 13,7% hoàn toàn

đồng ý và 52,9% đồng ý) khi học tiếng Hàn. Tuy nhiên, sinh viên ít gặp khó khăn đối với bảng chữ cái tiếng Hàn (Q9). Bảng 2 cho thấy, giá trị trung bình của yếu tố này thấp nhất so với các biến còn lại với mức 2,98 (xấp xỉ 3). Thực ra phản hồi của họ khá không nhất quán. Cụ thể, 31,4% sinh viên giữ quan điểm trung lập với ý kiến “Chán nản khi học bảng chữ cái tiếng Hàn”, trong khi đó 33,3% nhất trí với ý kiến này (9,8% hoàn toàn đồng ý và 23,5 % đồng ý). Ngoài ra, 23,5 % sinh viên giữ ý kiến trung lập với việc không quen với bảng chữ cái (Q8) khi học tiếng Hàn với giá trị trung bình 3,29. Giá trị trung bình của các biến còn lại xấp xỉ 4 (Bảng 2). Như vậy sinh viên được khảo sát có xu hướng đồng ý với các quan điểm rằng họ gặp khó khăn khi “Ghi nhớ hệ thống chữ tượng hình” (Q6), “Việc ghép nguyên âm và phụ âm” (Q7), và “Thường viết sai một vài chữ nguyên âm (ví dụ như *e* với *ê*, *a* với *o*, ...)” (Q10).

4.2 Khó khăn sinh viên gặp phải về mặt tiếp cận ngữ pháp tiếng Hàn

Ngoài bảng chữ cái tiếng Hàn, cấu trúc ngữ pháp cũng là một trong những trở ngại của sinh viên chuyên Anh khi tiếp cận tiếng Hàn. Kết quả bảng 3 cho thấy, tỉ lệ khách thể (hoàn toàn) nhất trí rằng họ thường “Dùng sai trật tự cấu trúc câu” (Q13) và “Không thành thạo trong việc sử dụng câu gián tiếp tiếng Hàn trong giao tiếp” (Q15) khá cao (tương ứng 82,4% và 82,3 %) và cao hơn các yếu tố còn lại. Trong khi đó, có 41 sinh viên chiếm 80,4% (29,4 % hoàn toàn đồng ý và 51% đồng ý) thừa nhận rằng họ thường gặp trở ngại với câu chứa định ngữ (thành phần gắn vào phía trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ đó) trong tiếng Hàn (Q14). Tương tự, việc nhầm lẫn vị trí động từ giữa tiếng Hàn (ở sau tân ngữ) và tiếng Anh (ở sau chủ ngữ) (Q16) là hạn chế mà sinh viên thường gặp (chiếm 80,4% theo Bảng 3). Cụ thể, 33,3% hoàn toàn đồng ý và 47,1% đồng ý. Tuy nhiên, 70,6% sinh viên (với 21,6 % hoàn toàn đồng ý và 29,0% đồng ý) thừa nhận “Không biết chia động từ theo quy tắc của đuôi động từ” (Q12). Điều này cho thấy nhóm khách thể này đang gặp khó khăn lớn trong việc học ngữ pháp tiếng Hàn. Nhìn chung, tất cả sinh viên có xu hướng đồng ý rằng họ thường gặp khó khăn khi sử dụng thành thạo cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn với giá trị trung bình dao động từ 3.88. Một số sinh viên đã chia sẻ thêm khó khăn khác liên quan tới ngữ pháp trong câu hỏi mở (Q27) ở phần 3 của bảng hỏi. Cụ thể, họ cho rằng họ không có đủ thời gian để luyện tập thời gian sử dụng cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn do phải dành nhiều thời gian cho các môn chuyên ngành.

Bảng 3. Những khó khăn trong việc học cấu trúc ngữ pháp (N= 51)

	Hoàn toàn đồng ý n(%)	Đồng ý n(%)	Không có ý kiến n(%)	Không đồng ý n(%)	Hoàn toàn không đồng ý n(%)	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Q11. Cách chia động từ theo thì.	9 (17,6%)	23 (45,1%)	9 (17,6%)	8 (15,7%)	2 (3,9%)	3,57	1,08
Q12. Chia động từ theo quy tắc đuôi động từ.	11 (21,6%)	25 (49,0%)	9 (17,6%)	3 (5,9%)	3 (5,9%)	3,75	1,06
Q13. Dùng sai trật tự cấu trúc câu.	14 (27,5%)	28 (54,9%)	4 (7,8%)	2 (3,9%)	3 (5,9%)	3,94	1,03
Q14. Câu chứa định ngữ	15 (29,4%)	26 (51,0%)	6 (11,8%)	2 (3,9%)	2 (3,9%)	3,98	0,97
Q15. Không thành thạo trong việc sử dụng	12 (23,5%)	30 (58,8%)	11 (21,6%)	7 (13,7%)	2 (3,9%)	3,98	0,86

dụng câu gián tiếp tiếng Hàn.							
Q16. Tôi thường bị nhầm lẫn vị trí động từ.	17 (33,3%)	24 (47,1%)	8 (15,7%)	0 (0%)	2 (3,9%)	4,06	0,93

4.3 Khó khăn sinh viên gặp phải về mặt tiếp cận từ vựng tiếng Hàn

Bảng 4 tóm tắt kết quả liên quan đến những khó khăn về mặt từ vựng mà sinh viên khoa Tiếng Anh thường gặp. Kết quả này cho thấy rằng 78,4% (35,3 % hoàn toàn đồng ý và 43,1% đồng ý) sinh viên tham gia khảo sát đồng tình với ý kiến rằng việc khó học thuộc lòng nhiều từ vựng tiếng Hàn (Q17) là một khía cạnh gây khó khăn nhất trong việc học từ vựng. Ngoài ra, 76,4% (23,5 % + 52,9%) (hoàn toàn) đồng ý rằng họ thường hay quên những từ vựng đã học (Q19), tỷ lệ này thấp hơn 2% so với biến đầu tiên (Q17). Trong khi đó, "Không phân biệt được những từ vựng có nghĩa giống nhau" (Q20) và "Không biết cách áp dụng các từ vựng đã học để đặt câu" (Q21) có tỷ lệ giống nhau (72,6%) người tham gia khảo sát (hoàn toàn) đồng tình. Cụ thể, trong khi Q20 có 21,6% sinh viên hoàn toàn đồng ý và 51,0% sinh viên đồng ý thì Q21 có 25,5 % sinh viên hoàn toàn đồng ý và 47,1% sinh viên đồng ý. Ngoài ra, 68,7% sinh viên (21,6% + 47,1%) (hoàn toàn) đồng ý rằng họ gặp khó khăn khi sử dụng từ vựng đã học khi giao tiếp bằng tiếng Hàn (Q18). Kết quả cho thấy đa số sinh viên gặp nhiều trở ngại khi học và sử dụng từ vựng tiếng Hàn.

Bảng 4. Những khó khăn về mặt từ vựng (N= 51)

	Hoàn toàn đồng ý n(%)	Đồng ý n(%)	Không có ý kiến n(%)	Không đồng ý n(%)	Hoàn toàn không đồng ý n(%)	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Q17. Khó học thuộc lòng nhiều từ vựng.	18 (35,3%)	22 (43,1%)	7 (13,7%)	2 (3,9%)	2 (3,9%)	4,02	1,01
Q18. Không sử dụng từ vựng đã học khi giao tiếp.	11 (21,6%)	24 (47,1%)	8 (15,7%)	6 (11,8%)	2 (3,9%)	3,71	1,06
Q19. Hay quên những từ vựng đã học.	12 (23,5%)	27 (52,9%)	6 (11,8%)	4 (7,8%)	2 (3,9%)	3,84	1,01
Q20. Không phân biệt được từ vựng có nghĩa giống nhau.	11 (21,6%)	26 (51,0%)	8 (15,7%)	4 (7,8%)	2 (3,9%)	3,78	1,01
Q21. Không biết cách áp dụng các từ vựng đã học để đặt câu.	13 (25,5%)	24 (47,1%)	9 (17,6%)	3 (5,9%)	2 (3,9%)	3,84	1,01

4.4 Khó khăn sinh viên gặp phải về mặt tiếp cận nguồn ngữ liệu

Bảng 5 trình bày các khó khăn sinh viên gặp phải về mặt tiếp cận ngữ liệu. Cụ thể, 41 sinh viên (80,4 %) tham gia khảo sát cho rằng họ không có môi trường để luyện tập sử dụng tiếng Hàn (Q25), tỷ lệ này cao hơn so với các yếu tố khác. Ngoài ra, việc lựa chọn tài liệu phù hợp để luyện nói tiếng Hàn (Q22) gây trở ngại cho 40 sinh viên tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ 78,4%

(trong đó có 9 sinh viên (17,6%) hoàn toàn đồng ý và 31 sinh viên (60,8%) đồng ý). Việc tìm kiếm bạn đồng hành để cùng luyện tập tiếng Hàn (Q26) là yếu tố tiếp theo gây khó khăn cho 39 khách thể tham gia khảo sát, với tỷ lệ 76,5%. Cụ thể 11 sinh viên (chiếm 21,6%) hoàn toàn đồng ý và 28 sinh viên (chiếm 54,9%) đồng ý. Trong khi đó, 72,5% (17,6 % hoàn toàn đồng ý và 54,9 % đồng ý) sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh được khảo sát cho rằng họ thấy nhàm chán khi dùng sách để tự học tiếng Hàn (Q24), thấp hơn ba yếu tố nêu trên. Chiếm tỉ lệ thấp nhất với 70,6% khách thể (21,6% hoàn toàn đồng ý và 49% đồng ý), nhân tố “Không tìm được tài liệu phù hợp để luyện nghe tiếng Hàn” (Q23) cũng được sinh viên cho là một trong những rào cản quan trọng khi học tiếng Hàn.

Bảng 5. Những khó khăn về việc tiếp cận nguồn ngữ liệu (N= 51)

	Hoàn toàn đồng ý n(%)	Đồng ý n(%)	Không có ý kiến n(%)	Không đồng ý n(%)	Hoàn toàn không đồng ý n(%)	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Q22. Khó lựa chọn tài liệu phù hợp để luyện nói tiếng Hàn.	9 (17,6%)	31 (60,8 %)	8 (15,7%)	2 (3,9%)	1 (2,0%)	3,88	0,82
Q23. Không tìm được tài liệu phù hợp để luyện Nghe.	11 (21,6 %)	25 (49%)	9 (17,6%)	4 (7,8%)	2 (3,9%)	3,76	1,01
Q24. Thấy nhàm chán khi dùng sách để tự học tiếng Hàn.	9 (17, 6 %)	28 (54,9%)	6 (11,8%)	6 (11,8%)	2 (3,9%)	3,71	1,03
Q25. Không có môi trường để luyện tập sử dụng tiếng Hàn.	13 (25,5 %)	28 (54,9 %)	8 (15,7%)	1 (2,0%)	1 (2,0%)	4,00	0,82
Q26. Khó tìm bạn đồng hành để cùng luyện tập tiếng Hàn.	11 (21,6%)	28 (54,9%)	10 (19,6%)	1 (2,0%)	1 (2,0%)	3,92	0,82

5. Thảo luận

Nghiên cứu này tìm hiểu những khó khăn sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh gặp khi học NNKC Tiếng Hàn. Kết quả khảo sát cho thấy trở ngại lớn nhất mà sinh viên khoa Tiếng Anh khi học tiếng Hàn là ngữ pháp và việc tiếp cận ngữ liệu tiếng Hàn. Đặc biệt, có tới 82,3% sinh viên thừa nhận rằng họ thường dùng sai trật tự cấu trúc câu tiếng Hàn (*Chủ ngữ + tân ngữ + động từ*). Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022) khi có 85% sinh viên Khoa Hàn nhất trí rằng họ gặp khó khăn với trợ từ, trật tự câu và việc liên kết câu ghép và liên kết câu phức. Trong khi đó, tỉ lệ 82,3% cao hơn so với kết quả từ nghiên cứu của Lee (2008). Cụ thể, Lee (2008) cho rằng 78% sinh viên Trung Quốc mắc lỗi khi viết câu tiếng Hàn do đặc điểm

khác nhau về ngôn ngữ mẹ đẻ giữa tiếng Việt (chữ Latin) với tiếng Trung (chữ tượng hình) - ngôn ngữ tương tự với tiếng Hàn.

Theo kết quả khảo sát trong nghiên cứu này, trở ngại lớn thứ hai của sinh viên Khoa Anh trường ĐHNN, ĐHH gặp phải khi học tiếng Hàn liên quan tới ngữ liệu tiếng Hàn. Có 80,4% sinh viên tham gia khảo sát đã nhất trí rằng họ không có môi trường để luyện tập sử dụng tiếng Hàn. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với 25,3 % sinh viên Trung Quốc gặp khó khăn liên quan tới môi trường giao tiếp tiếng Hàn trong nghiên cứu của Lee và cộng sự (2014). Lý do cho sự khác biệt này là do sinh viên khoa Tiếng Anh trong nghiên cứu này có ít cơ hội tiếp xúc, luyện tập và cải thiện tiếng Hàn hơn sinh viên Trung Quốc ở nghiên cứu của Lee và cộng sự (2014) đang theo học tại các trường đại học ở Hàn Quốc.

Ngoài ra, sinh viên còn gặp những khó khăn về mặt tiếp cận từ vựng tiếng Hàn bao gồm việc học thuộc lòng nhiều từ vựng tiếng Hàn (78,4%), phân biệt từ có nghĩa giống nhau (76,4%) và áp dụng các từ vựng đã học để đặt câu (72,6%). Kết quả nghiên cứu này lớn hơn nhiều so với tỷ lệ sinh viên Úc học ngoại ngữ 2 tiếng Hàn trong nghiên cứu của Shin (2002). Cụ thể, kết quả nghiên cứu của Shin (2002) cho thấy sinh viên Úc mắc lỗi nhiều nhất là lỗi chọn sai từ (85 lần, 26%) và dùng sai từ đồng nghĩa (45 lần, 14%) khi viết tiếng Hàn.

Đặc biệt, đa số sinh viên còn gặp trở ngại trong việc học bảng chữ cái tiếng Hàn. Điều này có thể là do sự chuyển đổi từ chữ cái Latinh (tiếng Việt và tiếng Anh) đến chữ cái tượng hình (tiếng Hàn) và sự khác nhau giữa nguyên âm tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Hàn. Nghiên cứu cho thấy hầu hết sinh viên khoa Tiếng Anh thường gặp khó khăn với việc ghép nguyên âm và phụ âm tiếng Hàn và một số cặp nguyên âm (*e* với *ê*, *a* với *o*,...). Kết quả này tương tự kết quả tìm thấy ở nghiên cứu của Kim và Park (1995), đa số sinh viên Úc học tiếng Hàn thường gặp vấn đề với phụ âm lỏng do ảnh hưởng từ ngôn ngữ mẹ đẻ, đặc biệt là trong cách quy tắc vỗ âm tiết và âm vị phụ trong tiếng Hàn.

6. Kết luận và kiến nghị

6.1 Kết luận

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những khó khăn trong việc học NNKC tiếng Hàn mà sinh viên khoa Tiếng Anh tại trường ĐHNN, ĐHH thường gặp, đặc biệt trong bối cảnh càng ngày càng có nhiều sinh viên trường ĐHNN, ĐHH có xu hướng chọn học tiếng Hàn trong chương trình NNKC của trường.

Kết quả khảo sát cho thấy khó khăn lớn nhất khi học tiếng Hàn của sinh viên khoa Tiếng Anh là ngữ pháp và tiếp cận ngữ liệu. Về ngữ pháp, sinh viên gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng câu gián tiếp, câu chứa định ngữ và vị trí động từ. Về tiếp cận ngữ liệu, sinh viên gặp khó khăn nhất trong việc không có môi trường luyện tập, lựa chọn tài liệu và tìm kiếm bạn đồng hành. Ngoài ra, sinh viên còn gặp khó khăn trong việc học thuộc từ vựng, phân biệt từ đồng nghĩa và áp dụng từ vựng vào câu.

6.2 Kiến nghị và hạn chế

6.2.1 Kiến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, chúng tôi có một số kiến nghị quan trọng như sau. Thứ nhất, việc sinh viên gặp khó khăn về chữ cái tiếng Hàn có thể cho thấy họ cần hỗ trợ về điểm này. Việc giúp sinh viên nhận dạng chữ cái tiếng Hàn có thể góp phần quan trọng vào quá trình học tập của họ. Giáo viên có thể tổ chức các bài tập, hoạt động kết hợp ngữ pháp như trò chơi, nghe nhạc, xem phim tiếng Hàn, v.v. nhằm tăng sự chú ý của sinh viên về đặc điểm ngữ pháp đó. Về khó

khăn từ vựng, đặc biệt là sự phân biệt giữa các từ có ý nghĩa tương đồng mà sinh viên gặp phải, giáo viên cần thiết kế các hoạt động học tập chú trọng vào việc làm quen với từ vựng qua các ngữ cảnh và ví dụ thực tế. Sử dụng phương pháp so sánh và tương tác giữa các từ tương đồng cũng có thể giúp sinh viên hiểu rõ hơn về cách sử dụng từ vựng trong ngữ cảnh khác nhau.

Nghiên cứu còn cho thấy tiếp cận nguồn tài liệu tiếng Hàn cần được đổi mới. Trong thời đại công nghệ và kỹ thuật số, giới thiệu các tài liệu trực tiếp như video, ứng dụng di động, và trang web học tiếng Hàn có thể giúp sinh viên có cơ hội tiếp xúc ngữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Điều này không chỉ làm phong phú kinh nghiệm học tập cho người học mà còn tạo điều kiện cho họ thực hành và giao tiếp thực tế trong các tình huống ngôn ngữ đa dạng. Giáo viên có thể thiết kế các hoạt động học từ vựng qua các ngữ cảnh và ví dụ thực tế. Việc sử dụng phương pháp so sánh giữa các từ đồng âm và đồng nghĩa cũng có thể giúp sinh viên hiểu rõ hơn về cách sử dụng từ vựng trong ngữ cảnh khác nhau.

Về phía sinh viên, họ cần có ý thức tích cực trong việc tiếp cận ngoại ngữ tiếng Hàn. Giáo viên nên khuyến khích họ tìm hiểu khó khăn của bản thân trong việc học tiếng Hàn và chia sẻ chiến lược học tiếng Hàn như tham gia vào nhóm học tập hay tạo bảng ghi chú ngữ pháp cá nhân để ghi chú những điểm quan trọng và ví dụ liên quan giúp áp dụng ngữ pháp đã học vào giao tiếp hàng ngày và tham gia vào các cuộc trò chuyện để củng cố kiến thức. Đặc biệt, sinh viên cũng nên mạnh dạn tìm kiếm sự hỗ trợ từ thầy cô, bạn bè khi gặp những khó khăn trong học tập. Ngoài ra, sinh viên nên tự tạo môi trường học tập riêng, ví dụ như sinh viên có thể đọc sách, báo, xem phim, nghe nhạc tiếng Hàn để làm quen với ngữ điệu, từ vựng và ngữ pháp mới hay tham gia vào cộng đồng ngôn ngữ trực tuyến hoặc nhóm học ngôn ngữ.

6.2.2 Hạn chế

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Đầu tiên, kích thước mẫu nghiên cứu còn hạn chế với chỉ 51 người tham gia khảo sát, không đủ lớn để đại diện cho toàn bộ sinh viên khoa Tiếng Anh học NNKC tiếng Hàn. Vì vậy, nghiên cứu tương lai nên sử dụng kích cỡ mẫu lớn hơn. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu vẫn chưa tìm hiểu các lý do tại sao sinh viên gặp phải những khó khăn trên khi tiếp cận ngôn ngữ tiếng Hàn. Nghiên cứu tương lai có thể cân nhắc phỏng vấn sinh viên để tìm hiểu thêm nguyên nhân dẫn đến khó khăn họ gặp phải. Điều này sẽ giúp việc tổ chức giảng dạy phù hợp để hỗ trợ tốt hơn cho người học.

Tài liệu tham khảo

- Anthony, E.M. (1963). Approach, method, and technique. *ELT Journal*, 2(1), 63-67.
- Cohen, L., Manion, L., & Morrison, K. (2017). *Research methods in education*. New York: Routledge.
- Cook, V. (2016). *Second language learning and language teaching*. New York: Routledge.
- Field, A. (2017). *Discovering Statistics Using IBM SPSS Statistics*. London: Sage.
- Fox, et al. (2019). Benefits of foreign language learning and bilingualism: An analysis of published empirical research 2012–2019. *Foreign Language Annals*, 52(4), 699–726.
- Hoàng Văn Hiến & Trần Thị Hời (2022). Quá trình hợp tác văn hóa, giáo dục Việt Nam - Hàn Quốc (1992-2017). *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 131(6D), 43–56.
- Hoàng Văn Vân (2007). Ngoại ngữ không chuyên ở các trường đại học Việt Nam: Dạy ngoại ngữ đại cương, dạy ngoại ngữ chuyên ngành hay kết hợp cả hai?. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ*, 23, 181-191.

- Huỳnh Thị Mỹ Duyên & Nguyễn Hiệp Thanh Hoa (2021). Khó khăn trong việc nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên không chuyên. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế ĐH Tây Đô*, 12(11), 127-136.
- Hướng dẫn tổ chức dạy và học ngoại ngữ không chuyên cấp chứng chỉ cho sinh viên đại học, cao đẳng chính quy của các trường/khoa thành viên Đại học Huế của Hiệu trưởng trường ĐHNN, ĐHH số 92 HD/HD-ĐHNN ngày 08 tháng 09 năm 2015.
- Kim, C.W., & Park, S.G. (1995). Pronunciation problems of Australian students learning Korean: Intervocalic liquid consonants. *Australian Review of Applied Linguistics. Series S*, 12(1), 183-202.
- Kim, J. (2018). The written voice of Korea. *Kieli, koulutus ja yhteiskunta*, 9(6), 1-7. Retrieved from: <https://www.kieliverkosto.fi/fi/journals/kieli-koulutus-ja-yhteiskunta>.
- Kim, Y. (2000). Issues in the development of Korean language materials in Australia. *The Education of Korean Language*, 7, 159-188.
- Lee, E.H., Cho, Y.G., & Kim, N.H. (2014). A study on the analysis for learning difficulties of foreign students in university of South Korea - Focusing on Chinese foreign students. *Journal of Fisheries and Marine Sciences Education*, 26(6), 1261-1277.
- Lee, J. (2008). Error analysis of Chinese learners of Korean language: Focus on analysis of content-based errors. *Journal of Korean Language Education*, 19, 403-425.
- Li, P., Legault, J., & Litcofsky, K.A. (2014). Neuroplasticity as a function of second language learning: Anatomical changes in the human brain. *Cortex*, 58(2), 301-324.
- Nation, I.S.P. (2013). *Learning vocabulary in another language* (2nd edition). Cambridge: Cambridge University Press.
- Nguyễn Thị Ngọc Bích & Nguyễn Đức Long (2022). Phương pháp nâng cao chất lượng dạy và học từ vựng trong thi năng lực tiếng Hàn. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 8(382), 74-80.
- Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022). Khảo sát lỗi viết câu phức tiếng Hàn của sinh viên năm thứ hai (chương trình đào tạo thứ hai) của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. *Hội thảo Khoa học Quốc gia (UNC): Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội*, quyển 2, (tr.241-250), Hà Nội.
- Nguyễn Thuỳ Vân, Phạm Quế Lâm & Nguyễn Phúc Minh Thuận (2023). Những khó khăn của sinh viên khi học tiếng Trung. *Tạp chí Khoa học Đại học Thành Đông*, 7(7), 30-36.
- Nhi, T.Q.Y., & Đào, N.T. (2023). An investigation into English-majored undergraduates' difficulties in English essay writing. *TNU Journal of Science and Technology*, 228(12), 458-465.
- Quyết định số 1206/QĐ-ĐHH ngày 26 tháng 7 năm 2013 về ban hành Quy định dạy và học ngoại ngữ không chuyên cấp chứng chỉ trong các chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng tại Đại học Huế của Giám đốc Đại học Huế.
- Shin, S. (2002). Error analysis: Lexical errors produced by Australian KFL learners. *KAREC Discussion Papers*, 3(3), 1-25.
- Trần Thị Khánh Phước (2021). Nghiên cứu lỗi phát âm của người Việt học tiếng Pháp nhìn từ góc độ ngữ âm - âm vị học. *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, 2(5), 187-198.
- Viện ngôn ngữ học (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- Vũ Thị Bích Ngọc (2023). Học ngoại ngữ để trở thành công dân toàn cầu. *Tạp chí thiết bị giáo dục*, 291(2), 35-37.

ENGLISH-MAJORED STUDENTS' DIFFICULTIES IN LEARNING KOREAN AS AN ADDITIONAL FOREIGN LANGUAGE

Abstract: This study investigates the difficulties English-majored students encountered when studying Korean as an additional foreign language. Data were collected through a survey involving the participation of 51 third- and fourth-year English major students. They responded to four sets of questions related to difficulties in alphabet, grammar, vocabulary, and Korean language materials on a 5-point Likert scale. The results indicate that the majority of students reported having difficulties in learning Korean grammar and accessing Korean language materials. Additionally, learning Korean vocabulary and the Korean alphabet were also challenging for them. Finally, the study discusses pedagogical implications for teaching and learning Korean and provides recommendations for future studies.

Keywords: English-majored students, challenges, Korean as an additional foreign language